



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 30/06/2025	140,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	22.8%	6.6%

DT thuần Q2/25
1,308
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.0 -5.4%
YoY: ▲ 155 13.5%

LN thuần Q2/25
412
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.0 15.3%
YoY: ▲ 63.0 18.0%

LN sau thuế Q2/25
330
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0 14.9%
YoY: ▲ 50.0 17.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
31.5%
YoY: +/-▲ 5.6%

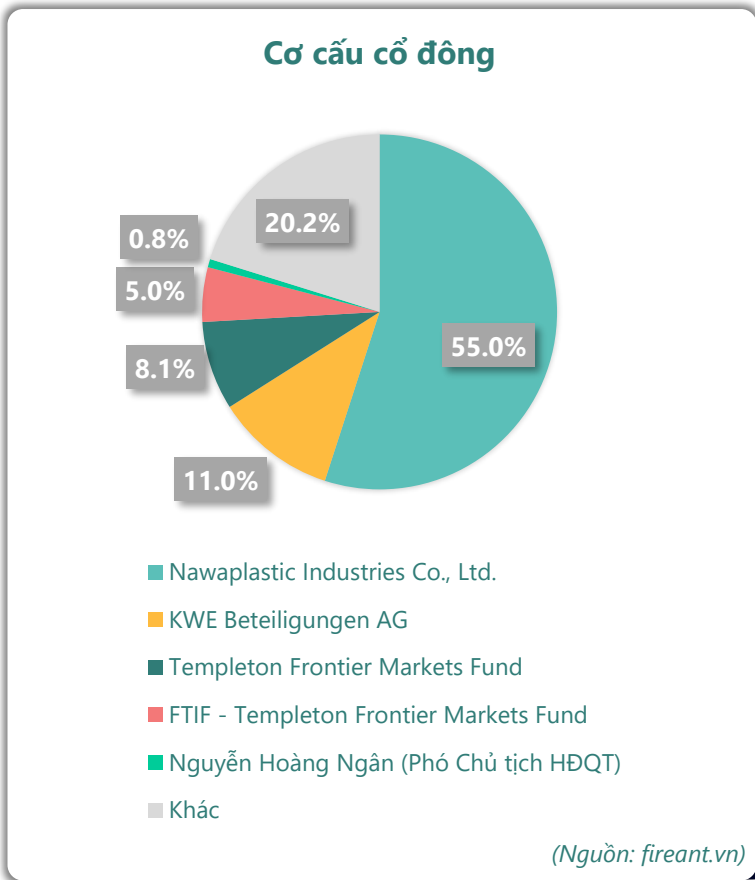
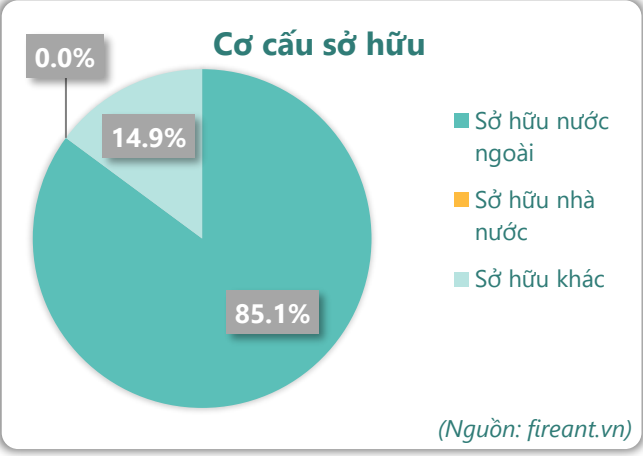
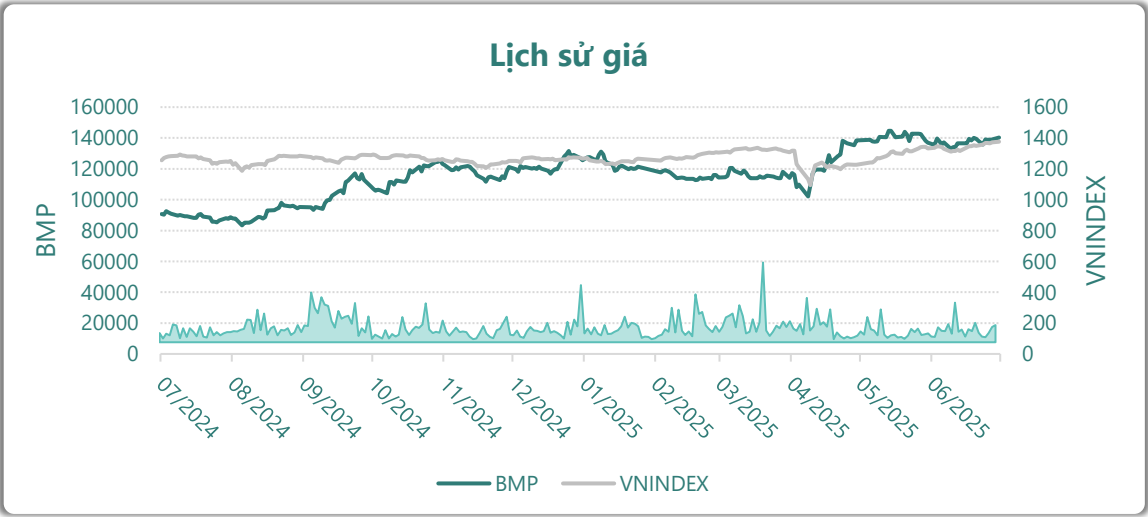
ROE (TTM) Q2/25
41.7%
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	83,351 - 144,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,485
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	161,360
Sở hữu nước ngoài	85.1%
Beta	0.72
EPS	13,894
P/E	10.1

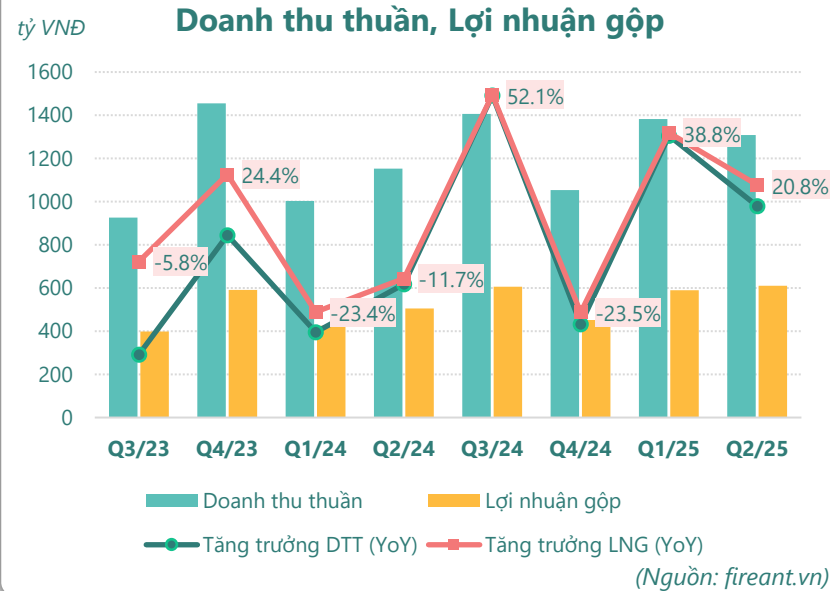
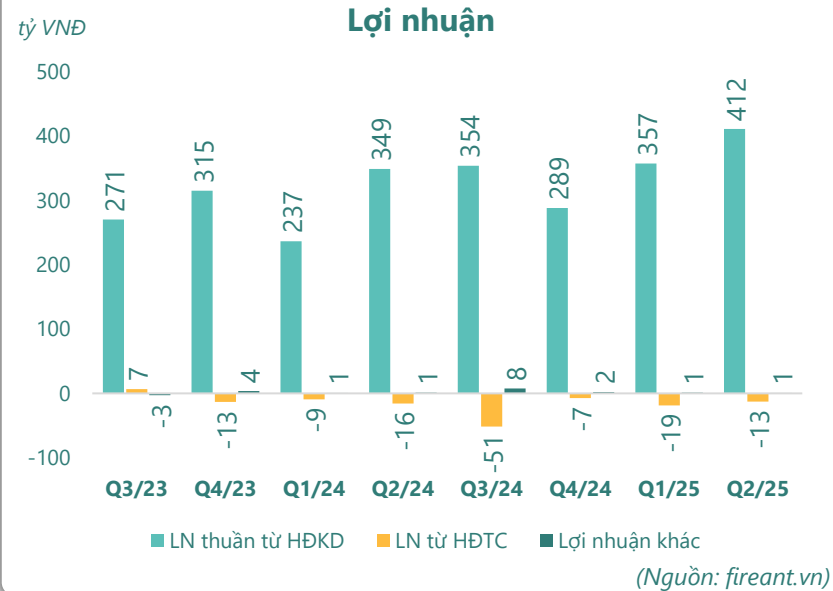
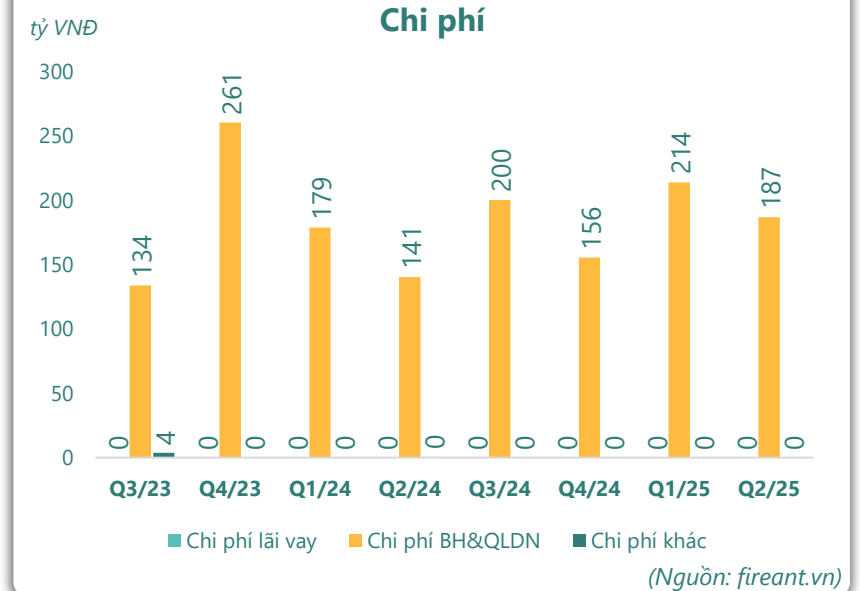
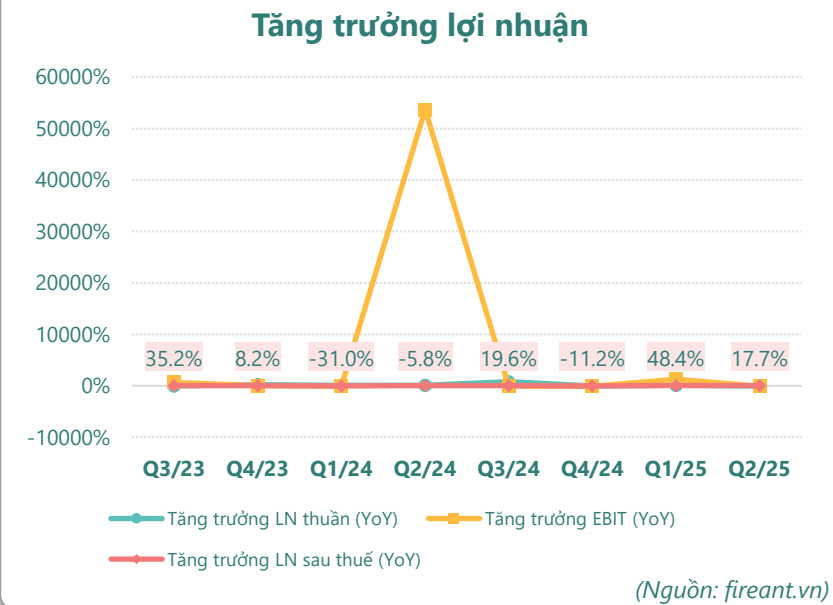
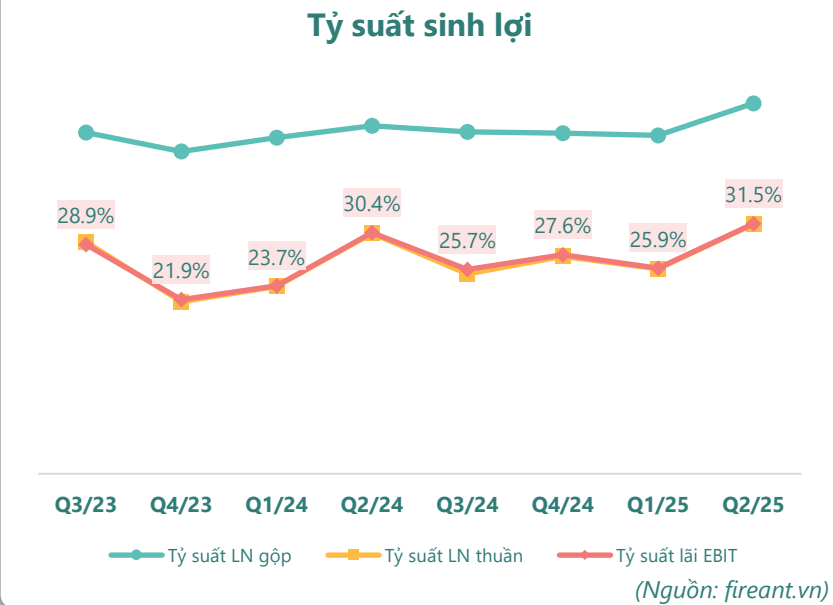
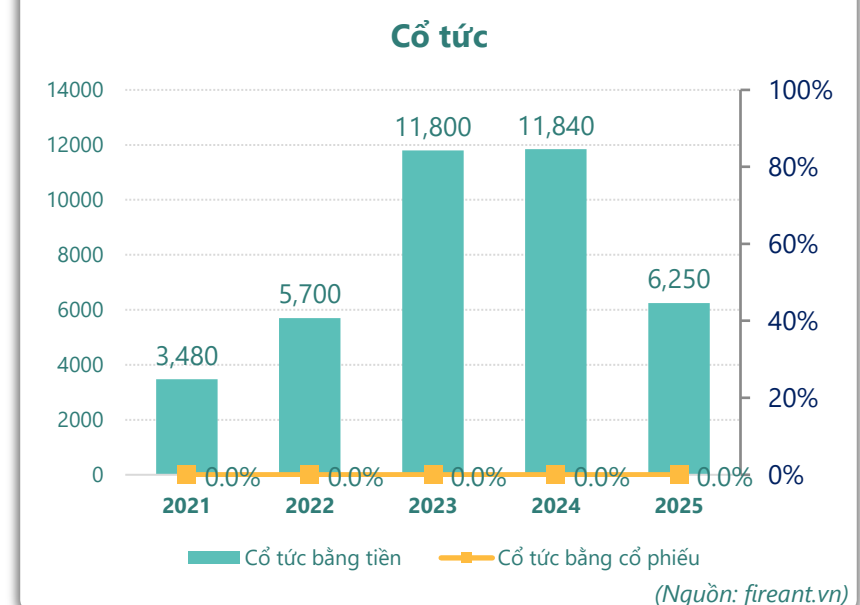
DT thuần 6T 2025
2,691
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 535 24.8%

LN thuần 6T 2025
769
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 183 31.3%

LN sau thuế 6T 2025
617
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147 31.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

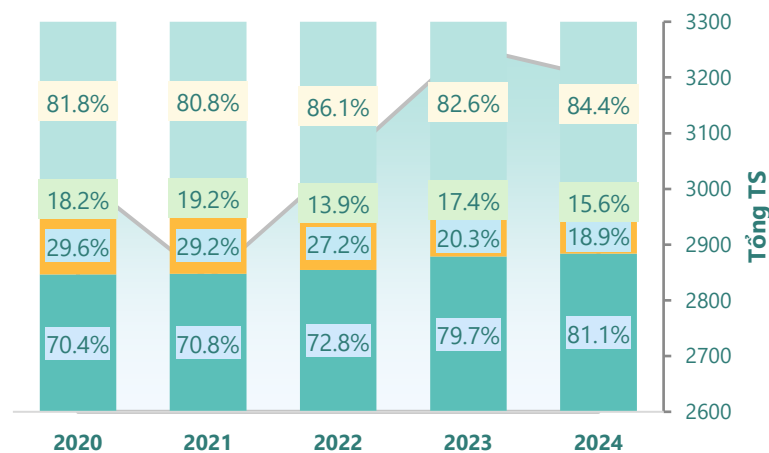




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

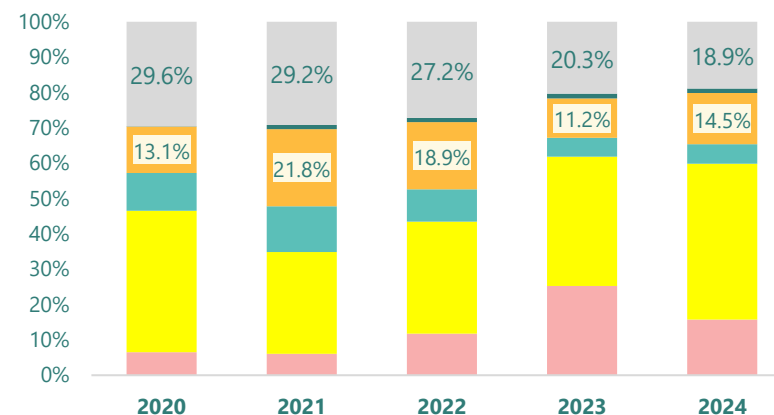
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

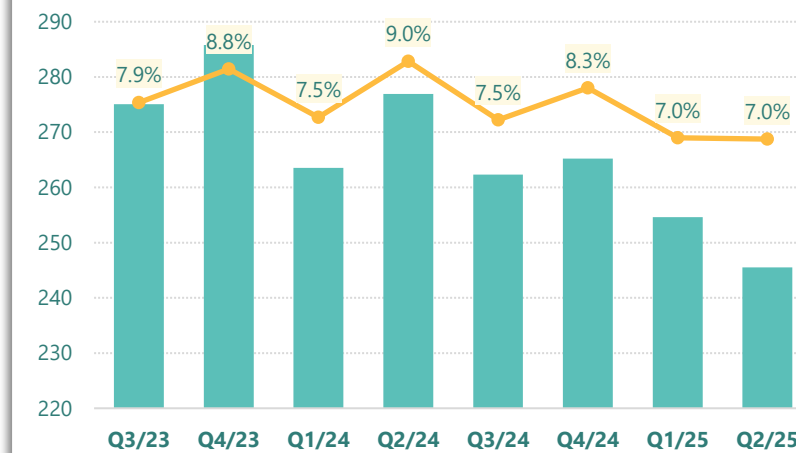


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

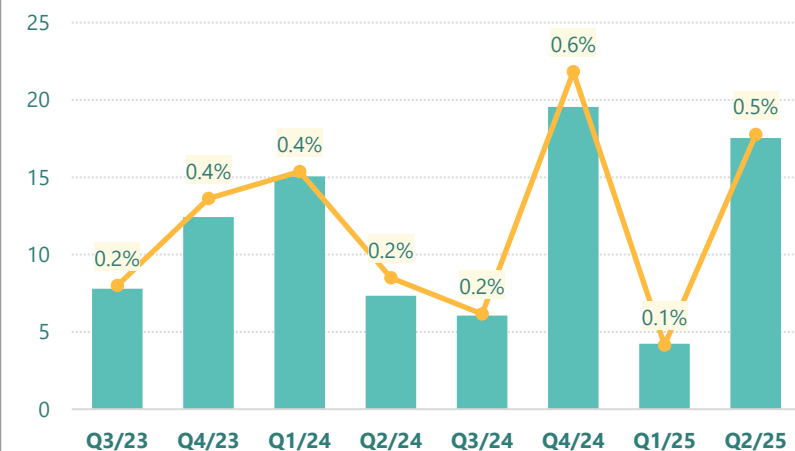


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

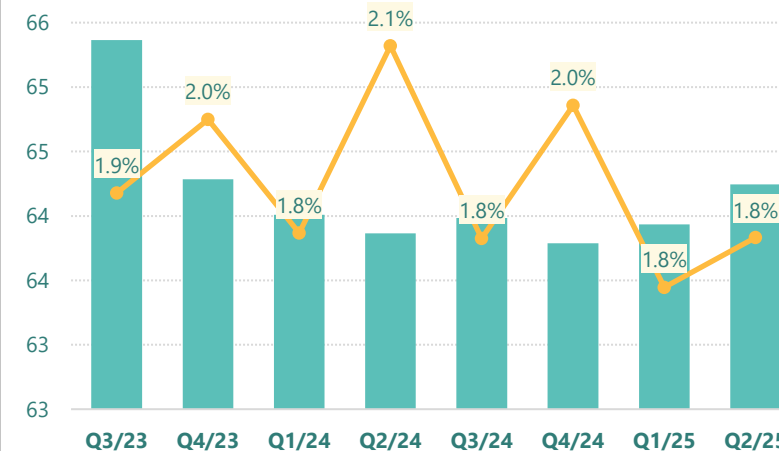


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

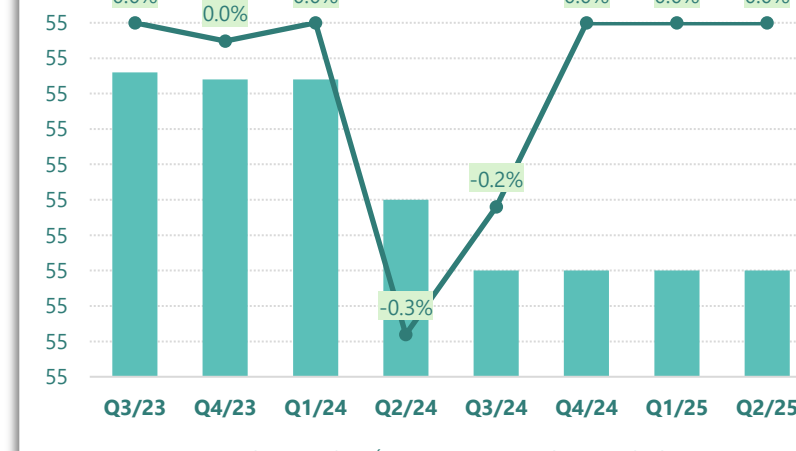


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



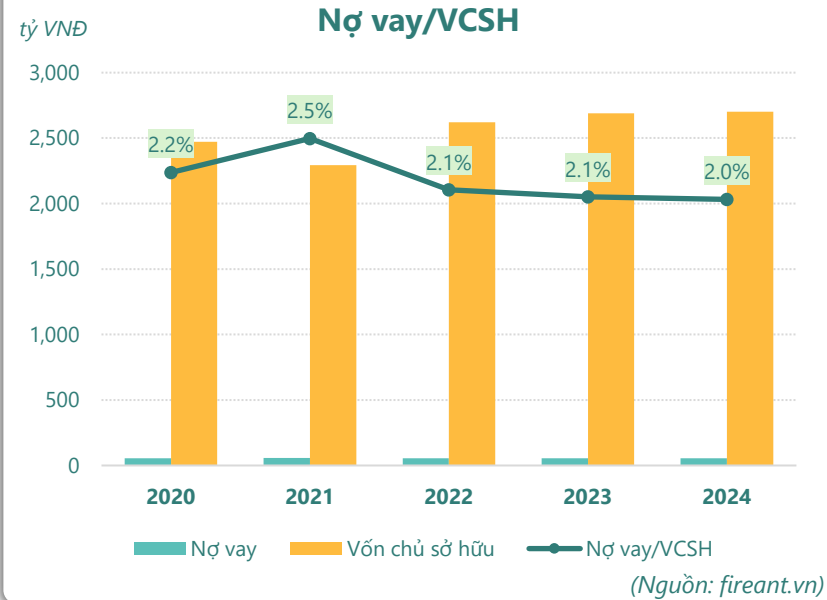
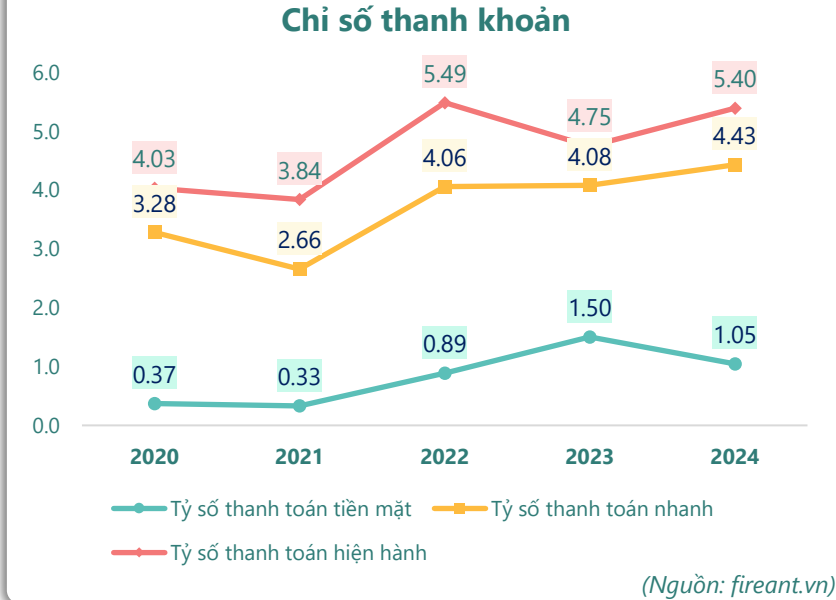
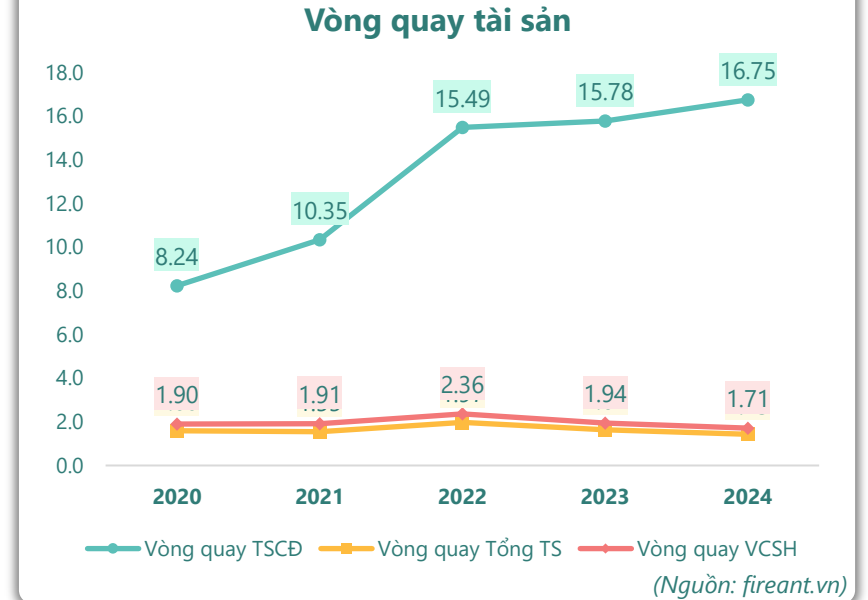
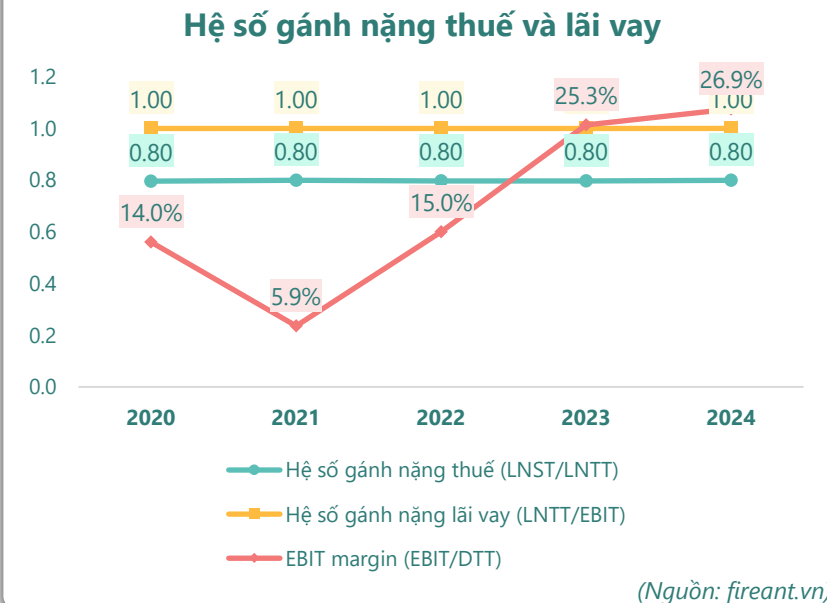
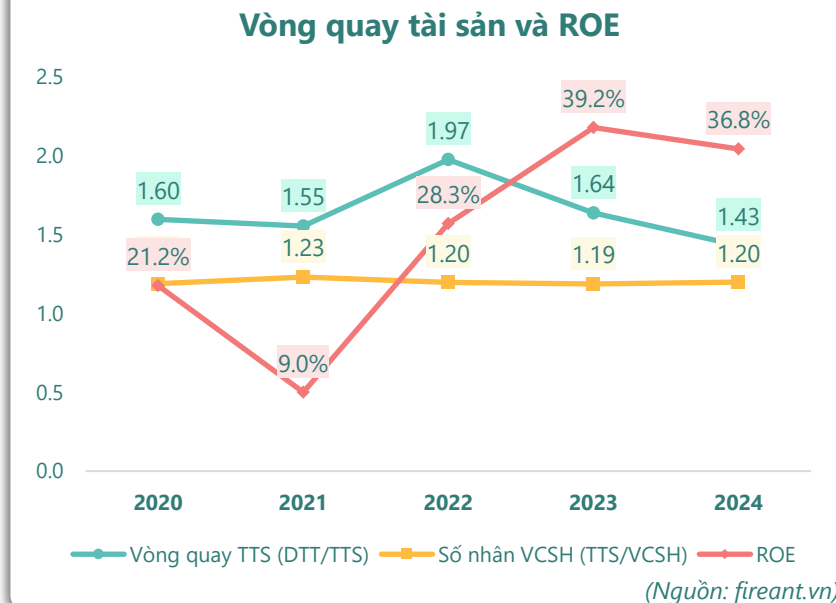
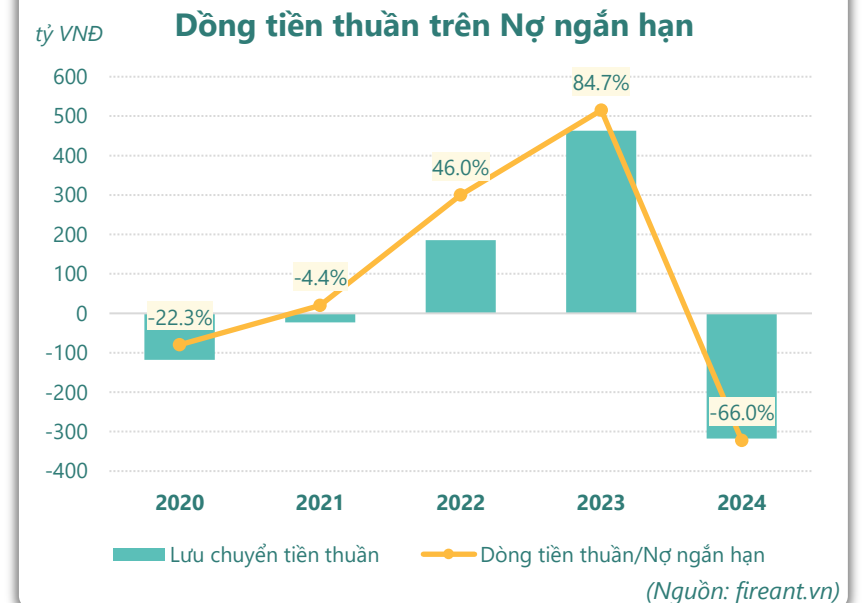
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,308	1,153	13.5%	2,691	2,156	24.8%
Giá vốn hàng bán	697	648	7.6%	1,490	1,225	21.6%
Lợi nhuận gộp	611	506	20.7%	1,201	931	29.0%
Doanh thu HĐTC	25.4	17.0	49.5%	46.6	36.1	29.0%
Chi phí TC	37.9	32.6	16.4%	77.7	60.9	27.7%
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	-65.4%	0.01	0.01	-48.6%
LN trong công ty LKLD	0.31	-0.14	322%	0.46	-0.42	208%
Chi phí bán hàng	150	117	27.8%	332	268	23.8%
Chi phí QLDN	37.4	23.2	61.2%	69.4	51.4	35.0%
LN thuần từ HĐKD	412	349	18.0%	769	586	31.3%
Lợi nhuận khác	0.65	1.12	-41.9%	1.82	1.87	-2.6%
LN trước thuế	412	350	17.8%	771	588	31.1%
Lợi nhuận sau thuế	330	280	17.8%	617	470	31.2%
LNST của CĐ cty mẹ	330	280	17.8%	617	470	31.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	224	31.7	473	160	537	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.9	-67.0	-105	-7.27	37.2	-290
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-500	-0.10	-470	0	-512
Tiền đầu kỳ	821	988	453	821	504	1,078
Lưu chuyển tiền thuần	166	-535	369	-317	574	-437
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	0	0
Tiền cuối kỳ	988	453	821	504	1,078	641

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,526	3,200	10.2%
Tài sản ngắn hạn	2,955	2,596	13.8%
Tiền và tương đương tiền	641	504	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,656	1,410	17.4%
Phải thu ngắn hạn	195	178	9.5%
Hàng tồn kho	406	464	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	56.6	40.6	39.5%
Tài sản dài hạn	571	604	-5.5%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	246	265	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.5	19.6	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.2	63.8	0.7%
Tài sản dài hạn khác	224	236	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	728	499	46.0%
Nợ ngắn hạn	711	481	47.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	54.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	172	0.9%
Nợ dài hạn	17.5	17.8	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,798	2,702	3.6%
Vốn chủ sở hữu	2,798	2,702	3.6%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

